

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HS-ST

Ngày 20 - 4 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Bích Liên

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký Tòa án: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Văn Nuôi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 15/2018/TLST-HS ngày 02 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo:

Trần Thị P, sinh năm 1983; tại: Xã Ấ, huyện Ấ, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: Thôn Đ, xã Ê, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng và dịch vụ A. trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc C (Đã chết) và bà Mai Thị S; có chồng là Trần Huy T và 03 con, lớn sinh năm 2010 nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại tại địa phương (có mặt).

Nguyên đơn dân sự: Chi cục Thuế huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn dân sự: Ông Đặng Minh T - Chi cục Trưởng Chi cục thuế huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

Người được ủy quyền: Ông Hà Trường C- Phó đội trưởng đội kiểm tra Chi cục thuế huyện B (theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 4 năm 2018 (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (Sau đây viết tắt là TNHH) đầu tư xây dựng và dịch vụ A (Sau đây gọi tắt là Công ty A) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên trở lên, MSDN : 2500554708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký ngày 24/11/2015. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: San lấp mặt bằng. Người đại diện theo pháp luật là Trần Thị P, sinh năm 1983, hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Ê, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc với chức danh: Giám đốc. Công ty kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện B theo phương thức tự kê khai khấu trừ thuế. Công ty mở 01 tài khoản số 102010002404501 giao dịch tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh B.

Từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017, Công ty A mua vật liệu đất cấp 3 của nhiều cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc không có hoá đơn Giá trị gia tăng (Sau đây viết tắt là GTGT), chứng từ ; sau đó đã ký hợp đồng kinh tế bán và xuất hóa đơn GTGT với khối lượng 130.315,01m³ đất cấp 3 và đất san lấp cho 8 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, gồm:

1- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng nguồn lực Việt Nam, địa chỉ: Thị trấn V, huyện V mua của công ty A 28.836 m³ đất. Công ty A đã xuất cho Công ty nguồn lực Việt Nam 02 hóa đơn GTGT.

2- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc, địa chỉ: Phường U, thành phố Y mua của Công ty A 11.800 m³ đất. Công ty A đã xuất cho Công ty nhà Vĩnh Phúc 04 hóa đơn GTGT.

3- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng D số 9, địa chỉ: Phường Ô, thành phố Y mua của Công ty A 992 m³ đất. Công ty A đã xuất cho Công ty D 01 hóa đơn GTGT.

4- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn thương mại và xây dựng E, địa chỉ: Thị trấn O, huyện B mua của Công ty A 49.500 m³ đất cấp 3. Công ty A đã xuất cho Công ty E 03 hóa đơn GTGT.

5- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C, địa chỉ: Thị trấn O, huyện B mua của Công ty A 25.000 m³ đất san lấp. Công ty A đã xuất cho Công ty C 01 hóa đơn GTGT.

6- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn G, địa chỉ: Xã H, huyện I mua của Công ty A 7.340 m³ đất san lấp. Công ty A đã xuất cho Công ty G 01 hóa đơn GTGT.

7- Công ty Cổ phần xây dựng K, địa chỉ: Phường Ô, thành phố Y; mua của Công ty A 9.850 m³ đất cấp 3. Công ty A đã xuất cho Công ty K 01 hóa đơn GTGT.

8- Công ty cổ phần Viglacera L, địa chỉ: Xã L, huyện B mua của Công ty A 1.797,01 m³ đất. Công ty A đã xuất cho Công ty Viglacera L 01 hóa đơn GTGT.

Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa đầu vào là đất san lấp, đất cấp 3 đã mua của các cá nhân, Trần Thị P - Giám đốc Công ty A đã trực tiếp liên hệ với Nguyễn Minh T, sinh năm 1976, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố M, thị trấn N, B, Vĩnh Phúc là Giám đốc Công ty cổ phần tập đoàn O (Sau đây gọi tắt là Công ty O), địa chỉ: Số nhà 85, phố S, phường Q, thị xã R đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT ghi khống mặt hàng đất san lấp, đất cấp 3 của Công ty O. Nguyễn Minh T đồng ý bán hóa đơn GTGT của Công ty O cho Trần Thị P - Giám đốc Công ty A sau đó Nguyễn Minh T và P cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận và thống nhất giá mua, bán hóa đơn là 13% và 13,5% giá trị tiền hàng, cộng thêm 1.800 đồng/m³ đất (*tiền phí môi trường và thuế tài nguyên*) ghi trên hóa đơn. Nguyễn Minh T chỉ đạo nhân viên kế toán của Công ty O soạn thảo hợp đồng kinh tế các năm 2015, 2016 và 2017 kèm theo các chứng từ, tài liệu liên quan gồm: Bảng báo giá, đơn đặt hàng, biên bản nghiệm thu khối lượng, biên bản đối chiếu công nợ thể hiện nội dung Công ty O bán đất san lấp, đất cấp 3 cho Công ty A; còn P cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho Nguyễn Minh T để viết nội dung trên hoá đơn GTGT bán cho Công ty A và P chịu trách nhiệm hợp thức chứng từ thanh toán tiền mua bán hàng hoá ghi trên hoá đơn GTGT qua ngân hàng. Sau khi P và Nguyễn Minh T thỏa thuận xong việc mua bán hóa đơn, từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017 P đã nhiều lần liên hệ với Nguyễn Minh T để mua 07 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của Công ty O ghi khống mặt hàng là 94.000 m³ đất san lấp và 38.320 m³ đất cấp 3 để làm chứng từ hợp thức cho 130.315,01 m³ đất cấp 3 và đất san lấp Công ty A đã mua vào không có hóa đơn chứng từ, với tổng tiền thanh toán là 3.129.368.000 đồng, trong đó: Tiền hàng là 2.844.880.000 đồng, tiền thuế GTGT là 284.488.000đ. Số tiền mua 07 hoá đơn GTGT P đã nhiều lần trả tiền mặt cho Nguyễn Minh T tại Công ty O là 616.644.800 đồng, cụ thể:

- 02 hóa đơn GTGT: số 0000890 ghi ngày 22/12/2016 và số 0000893 ghi ngày 23/12/2016; P mua của Công ty O với giá là 13% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn + 1.800 đồng/1m³ đất (phí môi trường, thuế tài nguyên). P đã trả cho Nguyễn Minh T số tiền là 238.940.000 đồng.

- 05 hóa đơn gồm: 0000495 ghi ngày 14/12/2015, 0000546 ghi ngày 30/12/2015, 0000658 ghi ngày 04/5/2016, 0000987 ghi ngày 25/4/2017, 0000988 ghi ngày 26/4/2017; P mua của Công ty O với giá là 13,5 % giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn + 1.800 đồng/1m³ đất (phí môi trường, thuế tài nguyên). P đã trả cho Nguyễn Minh T số tiền là 377.704.800 đồng.

Ngoài những lần mua hóa đơn GTGT của Công ty O thể hiện mặt hàng đất san lấp, đất cấp 3 như nêu trên, vào khoảng cuối tháng 4/2017 Công ty A đã mua thực tế 3.000m³ đất san lấp tại mỏ đất của Công ty O ở U, xã V, X, Vĩnh Phúc để bán cho các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình mua bán hàng hóa, Công ty O đã xuất cho Công ty A 01 hóa đơn GTGT số 0000999 ghi ngày 28/4/2017 thể hiện nội dung Công ty O bán cho Công ty A 3.000m³ đất san lấp với tổng tiền thanh toán là 70.950.000 đồng.

Về việc thanh toán tiền mua bán hóa đơn: Trần Thị P đã 05 lần sử dụng tiền mặt của mình đi cùng Nguyễn Minh T và kế toán của Công ty O là Ngô Thị Minh T, sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Phường A1, thành phố B1, tỉnh Phú Thọ; Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thị trấn C1, huyện B hoặc đi một mình đến Phòng giao dịch D1, Y thuộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh B để thực hiện chuyển khoản tổng số tiền 3.129.368.000 đồng từ tài khoản của Công ty A (số tài khoản 102010002404501) vào tài khoản của Công ty O (số tài khoản 102010001366217) đều mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh B, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 29/12/2015 P cùng Nguyễn Minh T, Trần Thị Ngọc N thực hiện chuyển khoản số tiền 432.268.000 đồng là tiền hàng trên hóa đơn số 0000495 ghi ngày 14/12/2015 và số 0000546 ghi ngày 30/12/2015.

- Lần 2: Ngày 18/7/2016 P cùng Nguyễn Minh T, Ngô Thị Minh T thực hiện chuyển khoản số tiền 473.000.000 đồng là tiền hàng trên hóa đơn số 0000658 ghi ngày 04/5/2016.

- Lần 3: Ngày 12/01/2017 P cùng Nguyễn Minh T, Trần Thị Ngọc N thực hiện chuyển khoản số tiền 1.229.800.000 đồng là tiền hàng trên hóa đơn GTGT số 0000890 ghi ngày 22/12/2016 và hóa đơn số 0000893 ghi ngày 23/12/2016.

- Lần 4: Ngày 17/5/2017 P đi một mình thực hiện chuyển khoản số tiền 900.000.000 đồng là tiền hàng trên hóa đơn GTGT số 0000987 ghi ngày 25/4/2017 và hóa đơn số 0000988 ghi ngày 26/4/2017.

- Lần 5: Ngày 27/6/2017 P đi một mình thực hiện chuyển khoản số tiền 164.250.000 đồng là tiền hàng trên 02 hóa đơn GTGT số 0000987 ghi ngày 25/4/2017, hóa đơn số 0000988 ghi ngày 26/4/2017, đồng thời thanh toán tiền mua 3.000m³ đất thật giữa 2 công ty thể hiện tại hóa đơn GTGT số 0000999 ghi ngày 28/4/2017.

Những lần chuyển khoản nêu trên, Trần Thị P đều thông báo cho Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty O biết, sau đó Nguyễn Minh T chỉ đạo bộ phận kế toán rút tiền mặt về trả lại cho P tại Công ty O. Tổng số tiền là: 3.129.368.000 đồng.

Sau khi mua 07 hóa đơn GTGT ghi không mặt hàng là 132.320m³ đất cấp 3, đất san lấp của Công ty O, P đã giao cho Bùi Thị H - Kế toán Công ty A để kê khai quyết toán 07 hóa đơn GTGT này với chi cục thuế huyện B vào các kỳ thuế quý 4/2015, quý 2/2016, quý 4/2016 và quý 2/2017 với tổng tiền hàng là 2.844.880.000 đồng. Từ việc sử dụng 07 hóa đơn đã mua để kê khai báo cáo thuế, Công ty A do Trần Thị P làm Giám đốc đã trốn nộp thuế GTGT số tiền là 284.488.000 đồng.

Kết quả giám định tài chính:

Ngày 27/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh đã ra Quyết định trưng cầu số 409 Trưng cầu Giám định viên Sở Tài chính Vĩnh Phúc giám định, xác định hành vi vi phạm của Trần Thị P và những người liên quan. Ngày 12/10/2017, Giám định viên Sở Tài chính có kết luận giám định số 09/GĐTP, kết luận:

- 07 tờ hoá đơn GTGT của Công ty cổ phần O bán cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A không có giao dịch hàng hoá thực tế nhưng Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A đã sử dụng 07 hóa đơn để kê khai làm hoá đơn chứng từ, hàng hoá, dịch vụ mua vào là sử dụng hoá đơn bất hợp pháp.

- Hành vi của bà Trần Thị P - Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A đã mua và sử dụng 07 hoá đơn GTGT của Công ty cổ phần tập đoàn O để hợp thức cho số hàng mua trên thị trường không có hoá đơn là hành vi trốn thuế. Số tiền trốn thuế là 284.488.000 đồng; số tiền thuế phải truy thu là 284.488.000 đồng.

- Hành vi của bà Trần Thị P mua 07 tờ hoá đơn GTGT của Công ty cổ phần tập đoàn O là hành vi mua trái phép hoá đơn.

Quá trình điều tra, Trần Thị P thừa nhận việc Công ty A mua 07 hóa đơn ghi không hàng hóa là 132.320 m³ đất cấp 3 của công ty O với mục đích làm chứng từ hợp thức cho 130.315,01 m³ đất cấp 3 và đất san lấp Công ty A mua của một số cá nhân không có hóa đơn chứng từ để kê khai quyết toán thuế với nhà nước, trốn nộp số tiền thuế GTGT là 284.488.000 đồng. Quá trình liên hệ giao dịch mua 07 hóa đơn GTGT của Công ty O nêu trên P trực tiếp thực hiện, chồng của P là Trần Huy T và kế toán của Công ty A là Bùi Thị H không biết và không tham gia gì vào việc mua hóa đơn của Công ty O. P đã nhiều lần đến Công ty O trả tiền mua 07 hóa đơn GTGT cho Nguyễn Minh T bằng tiền mặt với số tiền là 616.644.800 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 19/CT-VKS-P3 ngày 01 tháng 3 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố Trần Thị P về tội "Trốn thuế" theo khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Trần Thị P từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm cải tạo không giam giữ.

Truy thu số tiền 284.488.000 đồng của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A để nộp cho Chi cục thuế huyện B, xác nhận Trần Thị P đã nộp được 20.000.000đ, số tiền còn phải truy thu tiếp là 264.488.000 đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị P thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố: Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nên có đủ căn cứ để chứng minh và kết luận:

Từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017 bị cáo Trần Thị P là Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A đã mua đất san lấp, đất cấp 3 trôi nổi trên thị trường không có hóa đơn GTGT để bán cho 08 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó đã mua 07 hóa đơn GTGT của Công ty O cụ thể: Hóa đơn GTGT số 0000546 ghi ngày 30/12/2015; hóa đơn GTGT số 0000658 ghi ngày 04/5/2016; hóa đơn GTGT số 0000890 ghi ngày 22/12/2016; hóa đơn GTGT số 0000893 ghi ngày 23/12/2016; hóa đơn GTGT số 0000495 ghi ngày 14/12/2015; hóa đơn GTGT ghi số 0000287 ngày 25/4/2017; hóa đơn GTGT ghi số 0000988 ngày 26/4/2017. Tổng cộng tiền thanh toán thể hiện tại 07 hóa đơn GTGT nêu trên là 3.129.368.000 đồng, trong đó tổng tiền hàng là 2.844.880.000 đồng để hợp thức và kê khai thuế GTGT đầu vào tại Chi cục thuế huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc để được khấu trừ, giảm số tiền thuế đầu ra phải nộp, trốn nộp thuế cho Nhà nước số tiền là: 284.488.000 đồng.

[3] Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Thị P đã phạm vào tội "Trốn thuế" được quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999; tội phạm và hình phạt được quy định như sau:

"1. Người nào trốn thuế với số tiền từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng... thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm".

[4] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến ngân sách Nhà nước. Do vậy cần phải xử phạt nghiêm khắc đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt: Tòa án có xem xét đến tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bản thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần này là lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo đã nộp một phần tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả nên được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy, xử phạt đối với bị cáo 02 năm cải tạo không giam giữ như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp để bị cáo lấy đó làm bài học cũng như đủ để giáo dục riêng và phòng chống tội phạm nói chung.

[5] Trong vụ án này còn có một số người liên quan như:

Đối với chị Vũ Phương A - Kế toán thuế Công ty O được Nguyễn Minh T giao nhiệm vụ làm kế toán kê khai thuế, lập tờ khai thuế GTGT và báo cáo tài chính để báo cáo quyết toán thuế với Chi cục thuế thị xã R. Đối với anh Nguyễn Long B - nhân viên Công ty O được Nguyễn Minh T chỉ đạo đến ngân hàng làm thủ tục rút số tiền 900.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty O đem về giao lại cho Nguyễn Minh T. Đối với chị Bùi Thị H - Kế toán Công ty A được P giao nhiệm vụ làm kế toán kê khai thuế, lập tờ khai thuế GTGT, Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào, bán ra và báo cáo tài chính nộp Chi cục thuế huyện B. Đối với anh Trần Huy T là chồng của Trần Thị P nhưng không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh gì của Công ty A. Những người này tuy có tham gia một số nghiệp vụ kế toán của Công Ty A, không được hưởng lợi từ số tiền trốn thuế, chỉ là người làm thuê, không biết việc mua bán Hóa đơn không để hợp thức đầu vào nhằm mục đích trốn thuế của Trần Thị P nên không có căn cứ xác định là đồng phạm với Trần Thị P, nên Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Còn một số đối tượng có dấu hiệu hình sự nhưng được tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý bằng vụ án khác như: Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty O; Ngô Thị Minh T - Kế toán Công ty O; Trần Thị Ngọc N - Kế toán Công ty O có dấu hiệu của tội mua bán trái phép hoá đơn. Tuy nhiên quá trình điều tra thấy

ngoài hành vi bán hoá đơn GTGT của Công ty O cho Công ty A thì Nguyễn Minh T, Ngô Thị Minh T và Trần Thị Ngọc N còn có dấu hiệu mua bán trái phép hoá đơn GTGT với một số doanh nghiệp khác. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra khi nào có đủ tài liệu, chứng cứ sẽ xử lý thành một vụ án khác. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý Nguyễn Minh T, Ngô Thị Minh T và Trần Thị Ngọc N ở vụ án này là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự 1999; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Truy thu số tiền 284.488.000 đồng trốn thuế của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A để nộp cho Chi cục thuế huyện B. Quá trình điều tra, Trần Thị P đã nộp cho cơ quan Công an tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 20.000.000 đồng; số tiền còn phải tiếp tục truy thu là 264.488.000 đồng.

[7] Về hình phạt bổ sung: Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tài sản hiện nay của Công ty A và gia đình Trần Thị P xác định: Hiện tại Công ty A và vợ chồng Trần Thị P không đứng tên hay sở hữu tài sản gì có giá trị, thửa đất mà vợ chồng P đang ở tại thôn Đ, xã Ê, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là thửa đất đứng tên ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1963 hộ khẩu thường trú: Thôn E1, xã Ā, huyện Ā, Tuyên Quang (chú ruột của Trần Thị P). Vợ chồng P mượn thửa đất này của ông Trần Ngọc Đ để ở từ năm 2009 cho đến nay. Và hiện nay bị cáo không có thu nhập ổn định và phải nuôi con còn nhỏ nên không nhất thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 4 Điều 161 và khấu trừ một phần thu nhập theo khoản 3 Điều 31 Bộ luật hình sự năm 1999.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị P phạm tội "Trốn thuế".

Áp dụng: Khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Trần Thị P 02 (Hai) năm cải tạo không giam giữ, thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Thị P cho Ủy ban nhân dân xã Ê, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc quản lý, giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Buộc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A (Do bị cáo Trần Thị P là người đại diện) phải nộp cho Chi cục Thuế huyện B số tiền 284.488.000 đồng (Hai trăm tám mươi tư triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng). Xác nhận đã

nộp số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A (Do bị cáo Trần Thị P là người đại diện); còn phải tiếp nộp cho Chi cục Thuế huyện B số tiền là: 264.488.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Chi cục Thuế huyện B có đơn đề nghị thi hành án đối với Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ A (Do bị cáo Trần Thị P là người đại diện) chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Thị P phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm;

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Nguyên đơn dân sự;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, tòa hình sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Thái